

THÔNG TƯ

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ; hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 01/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Văn hóa cơ sở;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ; hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động; cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các dịch vụ có sử dụng ngân sách nhà nước sau đây:

- Tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ: chương trình nghệ thuật quần chúng nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị;
- Tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng;
- Tuyên truyền lưu động: tổ chức hội thi, liên hoan văn nghệ của đội tuyên truyền lưu động;
- Tổ chức cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị: thi sáng tác tranh cổ động; triển lãm tranh cổ động; xây dựng cụm cổ động trực quan.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, đơn vị, cơ quan tổ chức các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này (sau đây gọi là dịch vụ sự nghiệp công) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư này là mức tối đa để hoàn thành việc thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí các yếu tố về lao động, vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng để hoàn thành một đơn vị sản phẩm hoặc một khối lượng công việc nhất định, trong một điều kiện cụ thể của dịch vụ sự nghiệp công.

3. Xác định chức danh lao động

a) Các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công của bảng định mức áp dụng theo Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở; Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 2 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa và Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.

b) Trường hợp các chức danh lao động trong thành phần hao phí nhân công không có trong Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL, Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL và Thông tư số 10/2023/TT-BVHTTDL thì áp dụng theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập hoặc xem xét quy đổi tương đương theo vị trí việc làm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm:

a) Hao phí nhân công: là thời gian lao động trực tiếp và lao động gián tiếp cần thiết của các hạng lao động bình quân để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ. Mức hao phí của lao động trực tiếp là thời gian thực hiện các công đoạn của dịch vụ sự nghiệp công, được tính bằng công. Mỗi công tương ứng với thời gian làm việc 01 ngày làm việc (08 giờ) của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Mức hao phí của lao động gián tiếp tính bằng tỷ lệ 15% tổng hao phí lao động trực tiếp tương ứng trong cùng một bảng định mức;

b) Hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng: là thời gian sử dụng cần thiết từng loại máy móc, thiết bị để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí máy móc, thiết bị trong định mức được tính bằng ca sử dụng máy, mỗi ca tương ứng trên tổng thời gian khấu hao máy với 01 ngày làm việc (08 giờ) theo quy định của pháp luật về lao động;

c) Hao phí vật liệu sử dụng: là số lượng các loại vật liệu cụ thể và cần thiết sử dụng trực tiếp để phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Mức hao phí trong định mức được tính bằng số lượng từng loại vật liệu cụ thể. Mức hao phí vật liệu phụ được tính bằng 10% tổng giá trị hao phí vật liệu trong cùng bảng định mức.

2. Kết cấu của định mức kinh tế - kỹ thuật, bao gồm:

a) Tên định mức;

b) Mô tả nội dung công việc: là nội dung các công đoạn chính để thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

c) Bảng định mức, bao gồm:

- Hao phí nhân công: chức danh và hạng lao động, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí lao động;

- Hao phí máy móc, thiết bị sử dụng: tên loại máy móc, thiết bị, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí sử dụng máy móc, thiết bị sử dụng;

- Hao phí vật liệu sử dụng: tên và quy cách vật liệu, đơn vị tính mức hao phí và trị số định mức hao phí vật liệu sử dụng;

- Trị số định mức: là giá trị tính bằng số của thời gian thực hiện thực tế trên hao phí nhân công, máy móc, thiết bị sử dụng, vật liệu sử dụng trong quá trình cung cấp dịch vụ sự nghiệp công;

- Ghi chú: là nội dung hướng dẫn cách tính định mức trong điều kiện kỹ thuật khác nhau (nếu có) hoặc để hoàn thành một khối lượng công việc khác với đơn vị tính tại Bảng định mức.

3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật được quy định kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Phụ lục I: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hoạt động văn hóa văn nghệ;

b) Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng;

c) Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tuyên truyền lưu động;

d) Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Thông tư này, các bộ, ngành, cơ quan trung ương xem xét, quyết định áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể phù hợp với điều kiện của đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được thực hiện theo văn bản mới ban hành.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Cục Văn hóa cơ sở) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ;
- Sở VHTTDL, Sở VH TT, Sở DL;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ; CSDL quốc gia về pháp luật;
- Công TTĐT của Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, VHCS.NB.150.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VĂN NGHỆ

*(Kèm theo Thông tư số 2024 TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

1. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng và ban hành văn bản (Công văn đề nghị đăng cai, Biên bản thống nhất phối hợp tổ chức, Quyết định ban hành kế hoạch, thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, Thông báo, Thông báo triệu tập, Thông cáo báo chí, dự toán kinh phí và các văn bản liên quan)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Tổ chức họp Ban chỉ đạo, Ban tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Xây dựng nội dung chương trình hoạt động	Hạng IV, III, II và tương đương
5	Xây dựng nội dung truyền thông	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Xây dựng nội dung maket	Hạng IV, III, II và tương đương
7	Xây dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn	Hạng IV, III, II và tương đương
8	- Tập luyện - Sơ duyệt, tổng duyệt - Biểu diễn	Hạng IV, III, II và tương đương
9	Đánh giá sau khi tổ chức hoạt động (Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức)	Hạng IV, III, II và tương đương

2. Bảng định mức

ĐVT: 01 hoạt động văn hóa văn nghệ

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	2	3	4
1	Nhân công		
	Lao động trực tiếp/người		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	10
	Viên chức hạng III và tương đương	Công	20
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	30

	Tập luyện; Sơ duyệt, tổng duyệt; Biểu diễn: Viên chức hạng IV, III, II và tương đương - Hạng IV: 5 công - Hạng III: 5 công - Hạng II: 10 công (9.600 phút/người x 1000 người)	Công	20.000
	Lao động gián tiếp/người (tương đương 15%)		3.009
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267
	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu và lazer	Ca	0,00267
	Âm thanh	Ca	0,00023
	Ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4	Tờ	4000
	Mực in	Hộp	2,66667
	Vật liệu phụ (bút, sổ, cặp tài liệu, ghim...)	%	10

Ghi chú:

- Thời gian tổ chức hoạt động văn hoá văn nghệ (bao gồm công tác chuẩn bị, tập luyện, sơ duyệt, tổng duyệt và tổ chức thực hiện 01 đêm diễn) tổng thời lượng 9.600 phút (được tính như sau: 20 ngày x 8 giờ x 60 phút). Trong trường hợp tùy theo tính chất quy mô tăng hoặc giảm 480 phút (01 ngày) tính theo bước số nhảy, mỗi 480 phút (01 ngày) thêm/bớt được tính 5% tổng định mức.

- Trị số hao phí nhân công của 01 bước trong quy trình được tính như sau: Theo 01 hạng = Thời gian thực tế cần thực hiện/ (08 giờ làm việc của 01 ngày x 60 phút); Ví dụ: Viên chức hạng IV 480 phút (08 giờ làm việc của 01 ngày x 60 phút)

- Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng tổ chức, công tác phí, đi lại, lưu trú; chi phí thuê viết kịch bản, đạo diễn chương trình, dẫn chương trình; sản xuất, dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn; thuê trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn khung không gian; thuê thiết kế ma ket, in pano, băng zôn, phong sân khấu và các thiết bị, dịch vụ liên quan khác căn cứ vào tính chất quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan./.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
TỔ CHỨC HỘI THI, HỘI DIỄN, LIÊN HOAN VĂN NGHỆ QUÂN CHÚNG
(Kèm theo Thông tư số 2024 TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng và ban hành văn bản (Công văn đề nghị đăng cai, Biên bản thống nhất phối hợp tổ chức, Quyết định ban hành kế hoạch, thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Thư ký, Thông báo, Thông báo triệu tập, Quy chế, Thê lệ, Thông cáo báo chí, dự toán kinh phí và các văn bản liên quan)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Tổ chức họp Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Thư ký	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Tổ chức Họp báo	Hạng IV, III, II và tương đương
5	Xây dựng nội dung chương trình hoạt động	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Xây dựng nội dung truyền thông	Hạng IV, III, II và tương đương
7	Xây dựng nội dung maket	Hạng IV, III, II và tương đương
8	Xây dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn.	Hạng IV, III, II và tương đương
10	- Tập luyện - Sơ duyệt, tổng duyệt - Biểu diễn	Hạng IV, III, II và tương đương
11	Tổ chức các hoạt động trong hội thi, liên hoan, hội diễn (biểu diễn tại các điểm phục vụ nhân dân)	Hạng IV, III, II và tương đương
12	Tổ chức tổng kết, bế mạc và trao giải	Hạng IV, III, II và tương đương

2. Bảng định mức

ĐVT: 01 Hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	2	3	4
1	Nhân công		
	Lao động trực tiếp/người		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	10
	Viên chức hạng III và tương đương	Công	30
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	30
	Tập luyện; Sơ duyệt, tổng duyệt; Biểu diễn: Viên chức hạng IV, III, II và tương đương - Hạng IV: 10 công - Hạng III: 10 công - Hạng II: 15 công (16.800 phút/người x 1000 người)	Công	35.000
	Lao động gián tiếp/người (tương đương 15%)		5.261
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267
	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu và lazer	Ca	0,00267
	Âm thanh	Ca	0,00023
	Ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4	Tờ	9000
	Mực in	Hộp	6
	Vật liệu phụ (<i>bút, sổ, cặp tài liệu, ghim...</i>)	%	10

Ghi chú:

- Thời gian tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn văn nghệ quần chúng (bao gồm công tác chuẩn bị, tập luyện, sơ duyệt, tổng duyệt và tổ chức thực hiện 01 đêm diễn) tổng thời lượng 16.800 phút (được tính như sau: 35 ngày x 8 giờ x 60 phút). Trong Trường hợp tùy theo tính chất quy mô tăng hoặc giảm 480 phút (01 ngày) tính theo bước số nhảy, mỗi 480 phút (01 ngày) thêm/bớt được tính 5% tổng định mức.

- Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng tổ chức, công tác phí, đi lại, lưu trú; chi phí thuê viết kịch bản, đạo diễn chương trình, dẫn chương trình; sản xuất, dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn; thuê trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn khung không gian; thuê thiết kế ma ket, in pano, băng zôn, phong sân khấu và các thiết bị, dịch vụ liên quan khác căn cứ vào tính chất quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan./.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
TUYÊN TRUYỀN LƯU ĐỘNG

(Kèm theo Thông tư số 2024 TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng và ban hành văn bản (Công văn đề nghị đăng cai, Biên bản thống nhất phối hợp tổ chức, Quyết định ban hành kế hoạch, thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Thư ký, Thông báo, Thông báo triệu tập, Quy chế, Thẻ lệ, Thông cáo báo chí, dự toán kinh phí và các văn bản liên quan)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Tổ chức họp Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Thư ký	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Tổ chức Họp báo	Hạng IV, III, II và tương đương
5	Xây dựng nội dung chương trình tổng thể	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Xây dựng nội dung truyền thông	Hạng IV, III, II và tương đương
7	Xây dựng nội dung maket	Hạng IV, III, II và tương đương
8	Xây dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục, trang trí xe tuyên truyền, triển lãm tham gia biểu diễn khai mạc, bế mạc, thi, liên hoan tuyên truyền lưu động	Hạng IV, III, II và tương đương
9	- Tập luyện - Sơ duyệt, tổng duyệt - Biểu diễn	Hạng IV, III, II và tương đương
10	Tổ chức các hoạt động Hội thi, liên hoan Tuyên truyền lưu động (có các hình thức: diễu hành xe tuyên truyền; văn nghệ; triển lãm, lễ xuất quân...)	Hạng IV, III, II và tương đương
11	Tổ chức Tổng kết, bế mạc và trao giải	Hạng IV, III, II và tương đương

2. Bảng định mức

DVT: 01 Hội thi, liên hoan Tuyên truyền lưu động

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	2	3	4
1	Nhân công		
	Lao động trực tiếp/người		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	10
	Viên chức hạng III và tương đương	Công	40
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	50
	Tập luyện; Sơ duyệt, tổng duyệt; Biểu diễn: Viên chức hạng IV, III, II và tương đương: - Hạng IV: 10 công - Hạng III: 10 công - Hạng II: 20 công (19.200 phút/ người x 1000 người)	Công	40.000
	Lao động gián tiếp/người (tương đương 15%)		6.015
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn có kết nối internet	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267
	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu và lazer	Ca	0,00267
	Âm thanh	Ca	0,00023
	Ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4	Tờ	9.000
	Mực in	Hộp	6
	Vật liệu phụ	%	10

Ghi chú:

- Thời gian tổ chức Hội thi, liên hoan tuyên truyền lưu động (bao gồm tập luyện, sơ duyệt, tổng duyệt và tổ chức thực hiện thi, lưu diễn) tổng thời lượng 19.200 phút (được tính như sau: 40 ngày x 8 giờ x 60 phút, chưa kể thời gian chuẩn bị). Trong trường hợp tùy theo quy mô, tính chất tăng hoặc giảm 480 phút (01 ngày) tính theo bước số nhảy, mỗi 480 phút (01 ngày) thêm/bớt được tính 5% tổng định mức.

- Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng tổ chức, công tác phí, đi lại, lưu trú; chi phí thuê viết kịch bản, đạo diễn chương trình, dẫn chương trình; sản xuất, dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn; thuê trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn khung không gian; thuê thiết kế ma ket, in pano, băng zôn, phong sân khấu và các thiết bị, dịch vụ liên quan khác căn cứ vào tính chất quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan./.

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
TỔ CHỨC CỘ ĐỘNG TRỰC QUAN PHỤC VỤ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ

(Kèm theo Quy định tại Thông tư số 2024 TT-BVHTTDL
ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thi sáng tác tranh cổ động

1.1. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng hồ sơ tổ chức và ban hành văn bản (Quyết định, kế hoạch tổ chức, quy chế, thể lệ, kịch bản, dự toán, giấy mời, thư mời, thông báo, maket sân khấu, băng rôn, Pa nô, phướn, khẩu hiệu...)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Họp Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Hội đồng nghệ thuật (hoặc Ban giám khảo, Ban tư vấn, Tổ thư ký)	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Tổ chức Họp báo	Hạng IV, III, II và tương đương
5	Vận hành, lắp đặt trang thiết bị phục vụ tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Tổ chức phát động cuộc thi	Hạng IV, III, II và tương đương
7	Tổ chức chấm giải thưởng và chọn tác phẩm trưng bày	Hạng IV, III, II và tương đương
8	Công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng	Hạng IV, III, II và tương đương
9	Tổng kết và trao giải thưởng cuộc thi	Hạng IV, III, II và tương đương
10	Tổ chức trưng bày triển lãm trong nhà các tác phẩm	Hạng IV, III, II và tương đương

1.2. Bảng định mức

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	Nhân công		
	<i>Lao động trực tiếp/người</i>		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	20

	Viên chức hạng III và tương đương	Công	35
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	55
	Lao động gián tiếp (tương đương 15%)	Công	16,5
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267
	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu, in lazer	Ca	0,00267
	Thiết bị âm thanh	Ca	0,00023
	Thiết bị ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4, giấy in màu	Tờ	9.000
	Mực in	Hộp	6
	Vật liệu phụ	%	10

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật triển lãm tranh cổ động

2.1. Mô tả nội dung công việc

STT	Triển lãm tranh cổ động	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng hồ sơ tổ chức và ban hành văn bản (Quyết định, kế hoạch tổ chức, quy chế, thể lệ, kịch bản, dự toán, giấy mời, thư mời, thông báo, maket triển lãm, ma kết sân khấu, băng rôn, Pa nô, phướn, khẩu hiệu...)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Họp Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, phục vụ	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Tổ chức Họp báo	Hạng IV, III, II và tương đương

5	Vận hành, lắp đặt trang thiết bị phục vụ tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng	Hạng IV, III, II và tương đương
7	Thiết kế, thi công dân dựng và các dịch vụ liên quan khác phục vụ triển lãm	Hạng IV, III, II và tương đương
8	Tổ chức khai mạc triển lãm	Hạng IV, III, II và tương đương

2.2. Bảng định mức

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	Nhân công		
	<i>Lao động trực tiếp/người</i>		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	20
	Viên chức hạng III và tương đương	Công	35
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	55
	<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>		16,5
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267
	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu, in lazer	Ca	0,00267
	Thiết bị âm thanh	Ca	0,00023
	Thiết bị ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4, giấy in màu	Tờ	6000
	Mực in	Hộp	4
	Vật liệu phụ	%	10

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cụm cơ động trực quan

3.1. Mô tả nội dung công việc

STT	Xây dựng cụm cơ động	Hạng viên chức tham gia
1	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
2	Xây dựng hồ sơ tổ chức và ban hành văn bản (Quyết định, kế hoạch tổ chức, quy chế, thể lệ, kịch bản, dự toán, giấy mời, thư mời, thông báo, maket triển lãm, ma kết sân khấu, băng rôn, Pa nô, phướn, khẩu hiệu...)	Hạng IV, III, II và tương đương
3	Họp Ban chỉ đạo, ban tổ chức, phục vụ	Hạng IV, III, II và tương đương
4	Vận hành, lắp đặt trang thiết bị phục vụ tổ chức	Hạng IV, III, II và tương đương
5	Thiết kế, lắp đặt, thi công và các dịch vụ liên quan khác phục vụ xây dựng cụm cơ động	Hạng IV, III, II và tương đương
6	Tổ chức Nghiệm thu và Lễ bàn giao	Hạng IV, III, II và tương đương

3.2. Bảng định mức

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Trị số định mức hao phí
1	Nhân công		
	Lao động trực tiếp/người		
	Viên chức hạng IV và tương đương	Công	20
	Viên chức hạng III và tương đương	Công	35
	Viên chức hạng II và tương đương	Công	55
	<i>Lao động gián tiếp (tương đương 15%)</i>	Công	16,5
2	Máy móc, thiết bị sử dụng		
	Máy tính xách tay	Ca	0,00267
	Máy tính để bàn	Ca	0,00267
	Máy quay	Ca	0,00267
	Máy ảnh	Ca	0,00267
	Máy ghi âm	Ca	0,00267

	Điều hòa	Ca	0,00267
	Máy in màu, in lazer	Ca	0,00267
	Thiết bị âm thanh	Ca	0,00023
	Thiết bị ánh sáng	Ca	0,00023
3	Vật liệu sử dụng		
	Giấy A4, giấy in màu	Tờ	6.000
	Mực in	Hộp	4
	Vật liệu phụ	%	10

Ghi chú:

- Thời gian tổ chức 01 hoạt động (phát động cuộc thi, chấm duyệt, trao giải thưởng, triển lãm, xây dựng cụm cố động) tổng thời lượng 14.400 phút (được tính như sau: 30 ngày x 08 giờ x 60 phút, chưa kê thời gian chuẩn bị). Trong trường hợp tùy theo quy mô, tính chất tăng hoặc giảm 1.440 phút (03 ngày) tính theo bước số nhảy, mỗi 1.440 phút (03 ngày) thêm/bớt được tính 5% tổng định mức.

- Định mức đối với cấp khu vực: Giảm 5%

- Chi phí thuê địa điểm, mặt bằng tổ chức, công tác phí, đi lại, lưu trú; chi phí thuê viết kịch bản, đạo diễn chương trình, dẫn chương trình; sản xuất, dựng clip minh họa (visual), âm nhạc, kỹ thuật dùng âm thanh ánh sáng tạo hiệu ứng 3D (Mapping) cho các tiết mục tham gia biểu diễn; thuê trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn khung không gian; thuê thiết kế ma ket, in pano, băng zôn, phong sân khấu và các thiết bị, dịch vụ liên quan khác căn cứ vào tính chất quy mô của từng sự kiện và chi phí phát sinh khác thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan./.